

Số: 21/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 và phân bổ kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 là 435.738 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 394.270 triệu đồng.
2. Kế hoạch vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh) đối ứng 41.468 triệu đồng.

(Kế hoạch vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh) đối ứng đã được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương (lần 3)).

Điều 2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 là 174.423 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vốn ngân sách trung ương 163.290 triệu đồng.
2. Kế hoạch vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh) đối ứng 11.133 triệu đồng.
3. Giao UBND các huyện, thành phố thực hiện phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022 theo đúng quy định.

(Kế hoạch vốn ngân sách địa phương (cấp tỉnh) đối ứng đã được giao kế hoạch đầu tư công năm 2022 tại Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (lần 2)).

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ, VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2022

(Kèm theo nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	ĐỊA PHƯƠNG	Tổng kế hoạch vốn ĐTPT NSNN giai đoạn 2021-2025					Trong đó									
							Tổng kế hoạch vốn ĐTPT NSTW hỗ trợ giai đoạn 2021-2025					Phản đối ứng ngân sách địa phương cấp tỉnh (tối thiểu 5% tổng vốn ngân sách trung ương)				
		Tổng	Trong đó				Giai đoạn 2023-2025	Tổng	Trong đó			Giai đoạn 2023-2025	Tổng	Trong đó		
			Tổng	Năm 2022		Giai đoạn 2023-2025			Tổng	Năm 2022				Giai đoạn 2023-2025	Tổng	Năm 2022
Năm 2021 Chuyển sang thực hiện năm 2022	Năm 2022			Năm 2021 Chuyển sang thực hiện năm 2022	Năm 2022					Năm 2021 Chuyển sang thực hiện năm 2022	Năm 2022					Đôi ứng năm 2021 (chuyển sang thực hiện năm 2022)
	TỔNG CỘNG	435.738	174.423	131.194	43.229	261.316	394.270	163.290	124.790	38.500	230.980	41.468	11.133	6.404	4.729	30.336
1	HUYỆN PÁC NẴM	18.098	18.098	18.098	-	-	17.236	17.236	17.236	-	-	862	862	862	-	-
2	HUYỆN NGÀN SƠN	18.037	15.370	14.931	440	2.667	17.149	14.638	14.220	419	2.511	888	732	711	21	156
3	HUYỆN CHỢ ĐÓN	179.095	41.741	19.454	22.288	137.353	150.339	37.359	18.528	18.832	112.980	28.755	4.382	926	3.456	24.374
4	HUYỆN CHỢ MỚI	50.994	21.997	16.878	5.119	28.997	48.293	20.677	16.074	4.603	27.616	2.701	1.320	804	516	1.381
5	HUYỆN BA BÈ	32.210	21.666	19.908	1.758	10.545	30.676	20.634	18.960	1.674	10.043	1.534	1.032	948	84	502
6	HUYỆN BẠCH THÔNG	102.526	28.694	16.387	12.306	73.832	97.528	27.230	15.512	11.717	70.298	4.998	1.464	875	589	3.534
7	HUYỆN NA RÌ	27.720	25.073	24.633	440	2.648	26.328	23.818	23.399	419	2.511	1.392	1.255	1.234	21	137
8	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	7.058	1.785	906	879	5.273	6.720	1.699	862	837	5.021	338	86	44	42	252